



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN TIN THAN NGÀY

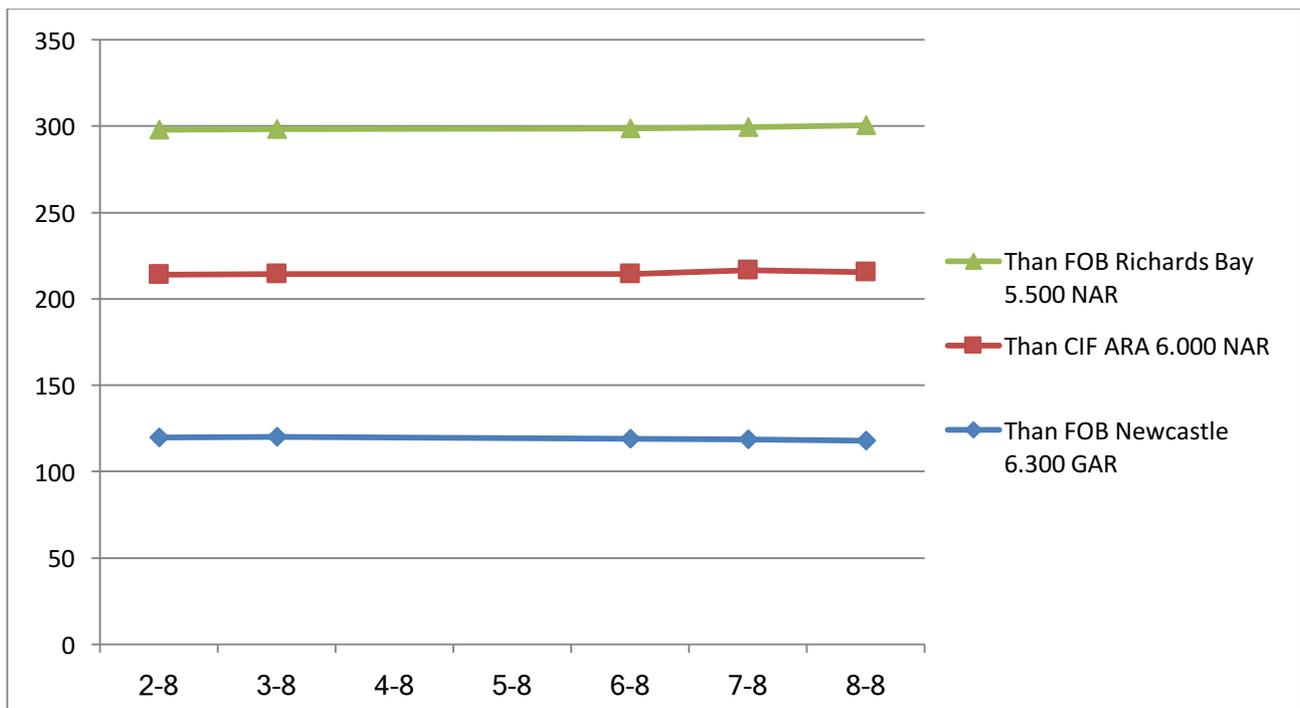
Ngày 10/08/2018

CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Giao ngay	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	118,00	-0,70	N/A	N/A
CIF ARA 6.000 NAR	97,30	-0,50	N/A	N/A
FOB Richards Bay 5.500 NAR	81,45	-1,55	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	79,00	+0,00
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	59,50	+0,00

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	48,00	+0,00	379,37	+0,62
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	67,00	+0,00	529,53	+0,85
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	78,00	-0,50	616,46	-2,96

GIÁ GIAO NGAY CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2018



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 08/08/2018)

ĐIỂM TIN

Giá than Úc độ tro cao dao động trong mức 60-65 USD/tấn FOB

Than Newcastle 5.500 kcal/kg NAR đang được giao dịch quanh mức 60 - 65 USD/tấn FOB với khối lượng nhỏ. Nguyên nhân do khả năng khách hàng Ấn Độ mua than với khối lượng lớn để giải cứu những chuyến hàng giao trong tháng 9 chưa bán được ngày càng thấp. Hiện tại chỉ có một số ít khách hàng Trung Quốc mua than Úc độ tro cao giao lẻ trên tàu Capesize. Giá cước tàu Capesize tuyến từ Newcastle, Úc đến miền Nam Trung Quốc đã bắt đầu giảm sau khi lên mức 15 USD/tấn vào cuối tuần trước, giá cước hiện hành đối với tuyến này là khoảng 13,80 USD/tấn. Suy ra giá than Úc 5.500 kcal/kg NAR trong khoảng 78 USD/tấn CFR Đông Trung Quốc, giảm từ 80 USD/tấn vào tuần trước. Nhiều chủ hàng đã chần chừ đưa ra chào hàng cho than giao trong tháng 9 do giá có xu hướng giảm, nhưng điều đó có thể sẽ thay đổi. Nguồn than Úc 5.500 kcal/kg NAR đã trở nên dồi dào hơn do nhiều công ty tại Nhật Bản chấp nhận mức giá 110 USD/tấn cho than 6.000 kcal/kg NAR trong hợp đồng kỳ hạn bắt đầu từ tháng 4.

Than Newcastle 5.500 kcal/kg NAR đã bắt đầu thu hút thêm khách hàng từ những thị trường khác ngoài Trung Quốc nhờ giá giảm dần. Cụ thể, than Úc có thể thay thế một số loại than Nam Phi nhiệt trị thấp trên thị trường Ấn Độ, mặc dù khách hàng có thể sẽ yêu cầu nhiều ưu đãi và so sánh giá than để quyết định. Giá than Úc 5.500 kcal/kg NAR giao trên tàu Panamax trong khoảng 77,45 USD/tấn, CFR Ấn Độ trong khi giá than xuất khẩu từ Richards Bay có điều kiện tương đương là 96,50 USD/tấn, theo tính toán của S&P Global Platts. Một số công ty xi măng Ấn Độ đã bắt đầu mua than Úc 5.500 kcal/kg NAR độ tro cao, chào hàng cho loại than này trong khoảng 65 - 66 USD/tấn FOB Newcastle. Ngoài ra khách hàng tiềm năng cho than Úc độ tro cao có thể là các NMNĐ ở New South Wales, trong năm ngoái các nhà máy này đã tăng cường mua than khi giá gas trong nước tăng cao. Việc này có thể đặt ra mức giá sàn cho than Newcastle.

Thiếu hụt các dự án than mới khiến giá than có khả năng tăng

Giám đốc điều hành của Glencore, ông Ivan Glasenberg cho biết nguồn cung than Newcastle, Nam Phi và Colombia thiếu hụt cũng như nhu cầu ổn định tại khu vực Thái Bình Dương sẽ đẩy giá than nhiệt trị cao tăng. Ông Glasenberg cho biết do không có mỏ than mới tại Úc hoặc Nam Phi đi vào hoạt động trong khi Indonesia bán than nhiệt trị thấp, than nhiệt trị cao sẽ có xu hướng tăng giá. Ông cũng cho biết thêm xuất khẩu than của Nam Phi có thể sẽ giảm nếu nhu cầu của Eskom tăng lên. Doanh thu từ than của Glencore trong nửa đầu năm nay đã tăng rất cao, cao hơn 17% so với cùng kỳ năm ngoái, lên 5,72 tỷ USD. Lợi nhuận trên mỗi tấn than của Glencore là 35 USD nhờ việc giá toàn cầu tăng cao trong năm nay. Trong đó các mỏ than tại Úc của Glencore đã mang lại doanh thu 3,3 tỷ USD, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước. Giá than Newcastle 6.300 kcal/kg GAR, 7-45 ngày điều kiện FOB đã tăng 38,25 USD/tấn (31,9%) kể từ nửa đầu năm 2017 đến cùng kỳ năm 2018.

Khối lượng than vận chuyển qua Indian Railway trong tháng 7 tăng 8,7% so với năm trước

Trong tháng 7, Indian Railway đã vận chuyển được 47,32 triệu tấn than, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước, theo số liệu mới nhất từ Tổng cục Thống kê và Kinh tế phát hành hôm thứ 3. Trong đó, 39,22 triệu tấn là than nội địa, tăng 8% so với năm 2017, còn lại 8,1 triệu tấn là than nhập khẩu, tăng 10,5% so với năm trước. Lượng than nội địa được vận chuyển đến các NMNĐ đạt 18,12 triệu tấn trong tháng 7, tương đương với năm 2017 trong khi lượng than nhập khẩu đạt 1,5 triệu tấn, tăng 19% so với năm trước. Tổng cục Thống kê và Kinh tế cho biết lượng than nội địa giao cho các nhà máy thép đã giảm 13,6% so với năm 2017 xuống còn 1,20 triệu tấn trong tháng 7, trong khi than nhập khẩu đạt 3,68 triệu tấn, tăng 13,5% so với năm trước. Khối lượng than nội địa vận chuyển đến nhà máy thuộc các ngành công nghiệp khác đã tăng lên 19,89 triệu tấn, cao hơn 19,7% so với năm trước, than nhập khẩu tăng 3% so với năm 2017 lên 2,92 triệu tấn. Indian Railway đã vận chuyển 198,57 triệu tấn than trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 đến cuối tháng 7, tăng 14% so với năm 2017. Than chiếm khoảng 50% tổng lưu lượng hàng hóa vận chuyển bởi Indian Railway.

(Nguồn: www.platts.com)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Úc	Trung Quốc	11,15	-0,45
	Queensland	Nhật Bản	13,00	-0,50
	New South Wales	Hàn Quốc	13,75	-0,50
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	13,30	-0,20
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	8,80	-0,10
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	13,50	-0,20
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	7,30	-0,10
	Úc	Trung Quốc	12,05	+0,00
	Úc	Ấn Độ	13,45	+0,00

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 08/08/2018)